参考様式第１－１号

Mẫu Tham Khảo 1-1

特定技能外国人の履歴書
Sơ yếu lí lịch của người ngoại quốc có kỹ năng đặc định

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ①氏名Họ tên | 英字Chữ La Tinh |  | ②性別Giới tính | 男・女Nam/Nữ |
| 漢字Hán tự |  | ③生年月日Ngày tháng năm sinh | 年　　月　　日Ngày tháng năm  |
| ④国籍・地域Quốc tịch/Khu vực |  | ⑤十分に理解できる言語Ngôn ngữ có thể hiểu đầy đủ |  |
| ⑥本国又は居住国における住所Địa chỉ trong nước mình hoặc nước cư trú | （電話　　　　－　　　　－　　　　　）(Điện thoại －　　　　－　　　　) |
| ⑦学歴・職歴Quá trình học tập và công tác | 年Năm | 月Tháng | 最終学歴・主たる職歴Quá trình học tập gần nhất/Tiểu sử công tác chính |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| ⑧資格・免許Chứng chỉ/Giấy phép |  |
| ⑨過去に技能実習生として本邦に在留していた場合は，その在留歴Quá trình lưu trú tại Nhật Bản nếu trước đây đã từng sống tại Nhật như một thực tập sinh kỹ năng  | 年Năm | 月Tháng | 在留資格Tư cách lưu trú | 所属機関等Cơ quan thuộc về | 監理団体Nghiệp đoàn |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

（注意）

１　①の「英字」及び「漢字」氏名は，旅券上の表記を記載すること。

２　⑤は，特定技能外国人が十分に理解できる言語（母国語に限らない。）について記載すること。

３　⑨は，在留資格「技能実習」をもって本邦に在留していた期間，実習実施者（機関）及び監理団体（団体監理型技能実習の場合のみ）について詳細に記載すること。

(Chú ý)
1 Họ và tên “Hán Tự” và “chữ La Tinh” trong mục ① phải ghi như trong hộ chiếu.

2 Trong mục ⑤, ghi ngôn ngữ mà người nước ngoài có kỹ năng đặc định có thể hiểu được đầy đủ (không nhất thiết là ngôn ngữ mẹ đẻ).

3　Trong mục ⑨, ghi chi tiết về khoảng thời gian người này có tư cách lưu trú là “Thực tập kỹ năng” và lưu trú tại Nhật Bản, người nhận thực tập (cơ quan) hoặc nghiệp đoàn (chỉ cho trường hợp thực tập kỹ năng mô hình nghiệp đoàn), .

上記の記載内容は，事実と相違ありません。
Tôi cam kết nội dung khai ở trên hoàn toàn là sự thật.

　 年　　　月　　　日　　作成

 Lập vào ngày tháng năm

特定技能外国人の署名

Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng đặc định

参考様式第１－３号

Mẫu Tham Khảo 1-3

健康診断個人票
Phiếu khám sức khỏe cá nhân

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 氏　名họ và tên |  | 生年月日Ngày tháng năm sinh  | 年　月　日Ngày tháng năm | 検診年月日Ngày khám  | 年　月　日Ngày tháng năm  |
| 性　　別Giới tính | 男　・　女Nam/Nữ | 年　　　齢Tuổi | 歳tuổi  |
| 業務歴Lý lịch công tác  |  | 血　　　　　圧　　　　　　　　（mmHg）Huyết áp |  |
| 貧血検査Kiểm tra thiếu máu | 血 色 素 量 （g/dℓ）Lượng sắc tố máu |  |
| 赤血球数（万/mm³）Số lượng hồng cầu( vạn/ mm³) |  |
| 既往歴Bệnh sử |  | 肝機能検査Kiểm tra chức năng gan | Ｇ　 Ｏ 　Ｔ　（IU/ℓ） |  |
| Ｇ　 Ｐ 　Ｔ　（IU/ℓ） |  |
| γ - Ｇ Ｔ Ｐ　（IU/ℓ） |  |
| 自覚症状Triệu chứng chủ quan  |  | 血中脂質検査Kiểm tra mỡ trong máu | LDLコレステロール（mg/dℓ）LDL cholesterol |  |
| HDLコレステロール（mg/dℓ）HDL cholesterol |  |
| トリグリセライド （mg/dℓ）Triglyceride |
| 他覚症状Triệu chứng khách quan |  | 血 　糖 　検 　査　 　（mg/dℓ）Kiểm tra đường máu |  |
| 尿検査Xét nghiệm nước tiểu | 糖Đường |  |
| 　　　白Đạm |  |
| 身 長 (cm)Chiều cao |  |
| 体 重 (kg)Cân nặng |  | 心電図検査Kiểm tra điện tâm đồ |  |
| その他の検査Các kiểm tra khác |  |
| ＢＭＩ |  | 医師の診断Chẩn đoán của bác sỹ |
| 腹　　囲 (CM)Chu vi vòng bụng |  |  |
| 視 力Thị lực | 右 Phải | （　　　　） |
| 左 Trái | （　　　　） |
| 聴 力Thính lực | 右 1,000Hz4,000HzPhải | １ 所見なし　　２ 所見あり Bình thường Có vấn đề１ 所見なし　　２ 所見あり Bình thường Có vấn đề |
| 備　考Ghi chú |
| 左 1,000Hz4,000HzTrái　 | １ 所見なし　　２ 所見あり Bình thường Có vấn đề１ 所見なし　　２ 所見あり Bình thường Có vấn đề |  |
| 結核等Lao phổi,… | 胸部エックス線検査Kiểm tra X quang vùng ngựcフィルム番号Mã số phim chụp | 　　直接　　　　　　間接 Trực tiếp Gián tiếp　　撮影　　　年　月　日 Đã chụp Ngày tháng năm No.所見：Kết quả: |

（注意）

*ＢＭＩ*＝

１　ＢＭＩは，次の算式により算出すること。　　　　　　　　体重(㎏)

　　　　　　身長(m)²

２　「視力」の欄は，矯正していない場合は（　）外に，矯正している場合は（　）内に記入すること。

３　「胸部エックス線検査」の欄に異常所見がある場合は，喀痰検査を実施し，活動性結核を否定すること。

４　「医師の診断」の欄は，異常なし，要精密検査，要診療等の医師の診断を記入すること。

５　現在治療中の疾病があるときには，「医師の診断」の欄に，現病歴，病名等医学的に特記すべき病状を記載すること。また，その場合は，処方されている全ての薬剤について備考欄に記載すること。

前記の者は，本邦において安定・継続的に就労活動を行うことについて，上記に示す感染症に感染しておらず，また，健康上の支障はありません。

(Chú ý)

*ＢＭＩ*＝

1. BMI được tính bằng công thức sau. Cân nặng (㎏)

 　　　　　　Chiều cao (m)²

2. Trong cột “Thị lực”, nếu chưa sửa thì ghi ngoài ngoặc đơn ( ), nếu có sửa rồi thì ghi vào trong ngoặc đơn ( ).

3. Trong cột “Kiểm tra X quang vùng ngực”, nếu có dị thường thì thực hiện xét nghiệm đàm, để xác nhận không có lao phổi hoạt tính.

4. Trong cột “Chẩn đoán của bác sỹ”, phải ghi chẩn đoán của bác sỹ như không có dị thường, cần xét nghiệm chi tiết, cần điều trị,…

5. Nếu có bệnh đang điều trị thì trong cột “Chẩn đoán của bác sỹ” phải ghi bệnh trạng cần đặc biệt đề cập về mặt y học như tiểu sử bệnh hiện tại, tên bệnh,…Ngoài ra, trong trường hợp đó phải ghi vào cột “Ghi chú” tất cả thuốc đang được kê đơn.

 Về việc thực hiện các hoạt động lao động một cách liên tục, ổn định tại Nhật Bản, người được nêu trên không bị cảm nhiễm bệnh truyền nhiễm ở trên, ngoài ra không gặp vấn đề sức khỏe.

作成年月日　　　　　年　　　月　　　日 （医　　師）署名
Ngày lập Ngày tháng năm (Bác sỹ) Ký tên

参考様式第１－３号（別紙）

Mẫu Tham Khảo 1-3 Văn bản đi kèm

受診者の申告書

Đơn Khai Của Người Khám Sức Khỏe

私は，通院歴，入院歴，手術歴，投薬歴の全てを医師に申告した上で，医師の診断を受けました。

Sau khi tôi đã khai báo cho y sỹ toàn bộ lịch sử khám bệnh, nhập viện, phẫu thuật và dùng thuốc, tôi đã tiếp nhận sự chẩn đoán của bác sỹ.

作成年月日　　　　　年　　　月　　　日
Ngày soạn Ngày tháng năm

申請人の署名
Chữ ký của người làm đơn

参考様式第１－５号

Mẫu Tham Khảo 1-5

特定技能雇用契約書
Hợp Đồng Tuyển Dụng Kỹ Năng Đặc Định

特定技能所属機関　　　　　　　　　 　　　　　　　　　　　　　（以下「甲」という。）と

特定技能外国人（候補者を含む。）　　　　　　　　　　　　　　　（以下「乙」という。）は，

別添の雇用条件書に記載された内容に従い，特定技能雇用契約を締結する。

Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định 　　　　　　　　　 　　　　　　　　　　　(dưới đây gọi là bên A) và
Người nước ngoài có kỹ năng đặc định (bao gồm cả ứng viên) 　　　　　　　　　 (dưới đây gọi là bên B)

cùng ký kết Hợp đồng Kỹ năng Đặc định theo nội dung được mô tả trong Bản Điều kiện Tuyển dụng đi kèm.

本雇用契約は，乙が，在留資格「特定技能１号」又は「特定技能２号」により本邦に入国して，特定産業分野であって法務大臣が指定するものに属する法務省令で定める技能を要する業務に従事する活動を開始する時点をもって効力を生じるものとする。

Hợp đồng này có hiệu lực tại thời điểm Bên B nhập cảnh vào Nhật Bản nhờ tư cách lưu trú “Kỹ năng đặc định số 1” hoặc “Kỹ năng đặc định số 2” và bắt đầu hoạt động công việc cần kỹ năng đã được Nghị Định Bộ Tư Pháp quy định, thuộc nội dung mà Bộ trưởng Bộ Tư Pháp đã chỉ định cho lĩnh vực công nghiệp đặc định.

雇用条件書に記載の雇用契約期間（雇用契約の始期と終期）は，乙の入国日が入国予定日と相違した場合には，実際の入国日に伴って変更されるものとする。
Trường hợp ngày nhập cảnh của bên B khác với ngày nhập cảnh dự kiến thì thời hạn hợp đồng tuyển dụng ghi trên Bản Điều kiện Tuyển dụng (Thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hợp đồng tuyển dụng) sẽ được thay đổi theo ngày nhập cảnh thực tế.

なお，雇用契約を更新することなく雇用契約期間を満了した場合，及び乙が何らかの事由で在留資格を喪失した時点で雇用契約は終了するものとする。

Trường hợp hết thời hạn hợp đồng tuyển dụng mà không có gia hạn hợp đồng tuyển dụng và bên B vì lý do gì đó mà bị mất tư cách lưu trú thì hợp đồng tuyển dụng kết thúc tại thời điểm đó.

本雇用契約書及び雇用条件書は２部作成し，甲乙それぞれが保有するものとする。
Hợp đồng Tuyển dụng này và Bản Điều kiện Tuyển dụng được lập thành 2 bản, bên A và bên B mỗi bên giữ một bản.

　　　　　　　　　　年　　　　月　　　　日　　締結

Ký vào ngày tháng năm

甲　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　乙

（特定技能所属機関名・代表者役職名・氏名・捺印） 　　　　　（特定技能外国人の署名）

Bên A 　　　　　　　　　　　　　　　　　Đóng dấu Bên B

(Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định/Chức vụ người đại diện (Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng
/Tên họ/Đóng dấu) đặc định)

参考様式第１－６号

Mẫu Tham Khảo 1-6

雇用条件書
Bản Điều Kiện Tuyển Dụng

|  |
| --- |
| 年　　　月　　　日Ngày tháng năm 　　　　　　　　　　　　　　　　殿　Kính gửi Ông/Bà　　　　　　　　　　　　特定技能所属機関名　　　　　　　　　　　　　　　　　　Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định　　　　　　　　　　　　　　　　　所在地　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　Địa chỉ 　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　電話番号　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　Số điện thoại　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　代表者　役職・氏名　　　　　　　　　　　　　　　　　Người đại diện　Chức vụ/Tên họ　　　　　　　　 Đóng dấu |
| Ⅰ．雇用契約期間 Thời hạn hợp đồng lao động　１．雇用契約期間 Thời hạn hợp đồng lao động　　（　　　　年　　月　　日　～　　　　　年　　月　　日）　　　　　　　　入国予定日　　　　年　　月　　日 (Ngày tháng năm đến Ngày tháng năm ) Ngày nhập cảnh dự kiến Ngày tháng năm　２．契約の更新の有無 Có gia hạn hợp đồng hay không　　　□　自動的に更新する　　　　　□　更新する場合があり得る　　　□　契約の更新はしない □ Tự động gia hạn □ Có trường hợp gia hạn □ Không gia hạn hợp đồng　　　※　上記契約の更新の有無を「更新する場合があり得る」とした場合の更新の判断基準は以下のとおりとする。 \* Tiêu chuẩn quyết định có gia hạn hợp đồng trên hay không trong trường hợp “Có trường hợp gia hạn” là như sau.□　契約期間満了時の業務量　　　　□　労働者の勤務成績，態度　　　　　□　労働者の業務を遂行する能力□ Khối lượng công việc khi kết thúc thời hạn hợp đồng □ Thành tích, thái độ trong công việc của người lao động □ Năng lực thực hiện công việc của người lao động□　会社の経営状況　　　　　　　　□　従事している業務の進捗状況　　　□　その他（　　　　　　　　　　　　　　　　　　　）□ Tình trạng kinh doanh của công ty □ Tình trạng tiến bộ trong công việc đang thực hiện □ Khác ( ) |
| Ⅱ．就業の場所 Nơi làm việc□　直接雇用（以下に記入）　　　　　　　　　　　□　派遣雇用（別紙「就業条件明示書」に記入） □ Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới）　　　　　　　　　　　 □　Tuyển dụng biệt phái (Điền vào mẫu “Đơn khai điều kiện tuyển dụng”)事業所名　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　Tên công ty　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　所在地　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　Địa chỉ 　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　連絡先　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　Địa chỉ liên lạc　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　 |
| Ⅲ．従事すべき業務の内容 Nội dung công việc cần thực hiện　１．分　　野（　　　　　　　　　　　） Lĩnh vực ( )　２．業務区分（　　　　　　　　　　　） Danh mục công việc ( )  |
| Ⅳ．労働時間等 Các nội dung như thời gian làm việc　１．始業・終業の時刻等  Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc　(1) 始業　　（　　時　　分）　　　終業　　（　　時　　分）　　　（１日の所定労働時間数　　　時間　　分） Bắt đầu ( Giờ Phút) Kết thúc ( Giờ Phút) (Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày Giờ Phút)　(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】 【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】　 □　変形労働時間制：（　　　　）単位の変形労働時間制□　Chế độ thời gian làm việc biến hình：Chế độ thời gian làm việc biến hình đơn vị ( )　　　※　１年単位の変形労働時間制を採用している場合には，乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。 \* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc biến hình có đơn vị là 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc biến hình đã nộp cho cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.　　□　交代制として，次の勤務時間の組合せによる。 □　Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ.　　　始業（　　時　　分）　終業（　　時　　分）　（適用日　　　　　　，１日の所定労働時間　　　時間　　分）　　　始業（　　時　　分）　終業（　　時　　分）　（適用日　　　　　　，１日の所定労働時間　　　時間　　分）　　　始業（　　時　　分）　終業（　　時　　分）　（適用日　　　　　　，１日の所定労働時間　　　時間　　分） Bắt đầu ( giờ phút) Kết thúc ( giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút) Bắt đầu ( giờ phút) Kết thúc ( giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút) Bắt đầu ( giờ phút) Kết thúc ( giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)　２．休憩時間　　（　　　　分） Thời gian nghỉ ngơi ( phút)　３．所定労働時間数　①週（　　　時間　　　　分）　②月（　　　時間　　　分）　③年（　　　時間　　　分） Số giờ làm việc quy định ①Tuần (　　　tiếng　　　phút)　②Tháng (　　tiếng　　phút)　③Năm ( tiếng phút)　４．所定労働日数　　①週（　　　　日）　　　　　　②月（　　　　日）　　　　　③年（　　　　日） Số ngày làm việc quy định ①Tuần ( ngày)　②Tháng (　ngày)　③Năm ( ngày)　５．所定時間外労働の有無　　　□　有　　　　□　無 Có hay không làm việc ngoài giờ quy định □　Có　　　　□　Không　　　○詳細は，就業規則　第　　条～第　　条，第　　条～第　　条，第　　条～第　　条○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều  |
| Ⅴ．休日 Ngày nghỉ　１．定例日：毎週　　　曜日，日本の国民の祝日，その他（　　　　　　　　　　　）　　（年間合計休日日数　　　　日） Ngày cố định: Thứ hàng tuần, ngày lễ quốc gia của Nhật, các ngày khác ( ) (tổng số ngày nghỉ trong năm ngày)　２．非定例日：週・月当たり　　　日，その他（　　　　　　　　　　　） Ngày không cố định: Ngày của tuần/tháng, các ngày khác ( )○詳細は，就業規則　第　　条～第　　条，第　　条～第　　条○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều  |
| Ⅵ．休暇 Nghỉ phép　１．年次有給休暇　　　６か月継続勤務した場合→　　　　日 |
| 　　　　　　　　　　　　継続勤務６か月未満の年次有給休暇（□　有　　　　□　無）　→　　　か月経過で　　　日 Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng→ ngày Nghỉ phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (□Có　　□Không) → Qua tháng, được ngày 　２．その他の休暇　　　有給（　　　　　　　　　　　）　　無給（　　　　　　　　　　　） Các ngày nghỉ phép khác Có lương ( ) Không lương ( )　３．一時帰国休暇　　　乙が一時帰国を希望した場合は，上記１及び２の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。 Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của 　khoản 1 và 2 ở trên.　○詳細は，就業規則　第　　条～第　　条，第　　条～第　　条○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều  |
| Ⅶ．賃金 Tiền lương |
|  | １．基本賃金　　　□　月給（　　　　　　　円）　　□　日給（　　　　　　　円）　　□　時間給（　　　　　　　円）　※詳細は別紙のとおり Tiền lương cơ bản □　Lương tháng (　　　　　　JPY)　　□　Lương ngày (　　　　　JPY)　　□　Lương giờ (　　　 JPY) \* Chi tiết như trong văn bản đi kèm２．諸手当（時間外労働の割増賃金は除く）　　　　　（　　　　　　　手当，　　　　　　　手当，　　　　　　　手当）※詳細は別紙のとおり Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc) (Trợ cấp , trợ cấp , trợ cấp )\* Chi tiết như trong văn bản đi kèm |  |
| 　３．所定時間外，休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率 Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định　　(1) 所定時間外　　法定超月60時間以内　　（　　　　　）％　　　　　　　　　　　法定超月60時間超　　　（　　　　　）％　　　　　　　　　　　所定超　　　　　　　　　（　　　　　）％ Ngoài giờ quy định Vượt thời gian luật định dưới 60 tiếng trong tháng ( )% Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng ( )% Vượt thời gian quy định ( )%　　(2) 休日　　　　　法定休日　　　（　　　　　）％，　　法定外休日　　　（　　　　　）％ Ngày nghỉ Ngảy nghỉ luật định ( )%, ngày nghỉ ngoài luật định ( )%　　(3) 深夜　　　　　（　　　　　）％ Đêm ( )%　４．賃金締切日　　　□　毎月　　　日，　□　毎月　　　日 Ngày kết lương □　Ngày hàng tháng, 　□Ngày hàng tháng　５．賃金支払日　　　□　毎月　　　日，　□　毎月　　　日 Ngày trả lương □　Ngày hàng tháng, 　□Ngày hàng tháng　６．賃金支払方法　　□　口座振込　　　　□　通貨払 Cách thanh toán lương □　Chuyển khoản　　　　□　Trả tiền mặt tiền Yên　７．労使協定に基づく賃金支払時の控除　　□　無　　　　□　有　　※詳細は別紙のとおり Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động □　Không □　Có \* Chi tiết như trong văn bản đi kèm　８．昇給　　　　　　□　有（時期，金額等　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　），　□　無 Tăng lương　　　 □　Có (thời điểm, số tiền,… 　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　)，　□　Không　９．賞与　　　　　　□　有（時期，金額等　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　），　□　無 Tiền thưởng □　Có (thời điểm, số tiền,… 　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　)，　□　Không　10．退職金　　　　　□　有（時期，金額等　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　），　□　無 Tiền nghỉ việc □　Có (thời điểm, số tiền,… 　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　)，　□　Không　11. 休業手当　　　　□　有（率　　 ） Trợ cấp khi nghỉ phép □　Có (tỷ suất 　　)　　　　　　　　　　　　　　　　　 |
| Ⅷ．退職に関する事項 Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc　１．自己都合退職の手続（退職する　　　　日前に社長・工場長等に届けること） Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Báo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng ngày trước khi nghỉ việc)　２．解雇の事由及び手続　　　解雇は，やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか，又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には，所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。 Lý do và thủ tục sa thải  Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chỉ trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.○詳細は，就業規則　第　　条～第　　条，第　　条～第　　条○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều  |
| Ⅸ．その他 Các nội dung khác　１．社会保険の加入状況・労働保険の適用状況（□　厚生年金　，□　健康保険　，□　雇用保険　，□　労災保険　，□　国民年金　□　国民健康保険　，□　その他（　　　　）） Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (□　Tiền lương hưu người lao động ，□　Bảo hiểm sức khỏe　，□　Bảo hiểm tuyển dụng　，□　Bảo hiểm tai nạn lao động　，□　Tiền lương hưu quốc gia　□　Bảo hiểm sức khỏe quốc gia　，□　Khác (　　　　))２．雇入れ時の健康診断　　　　　　　　年　　　　　月 Khám sức khỏe khi tuyển dụng Tháng Năm　３．初回の定期健康診断　　　　　　　　年　　　　　月　（その後　　　　　ごとに実施） Khám sức khỏe định kỳ lần đầu Tháng Năm ( Sau đó thực hiện mỗi )４．本契約終了後に乙が帰国するに当たり，乙が帰国旅費を負担することができないときは，甲が当該旅費を負担するとともに，帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。 Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi. |

|  |
| --- |
| 受取人（署名）Người nhận (Ký tên) |

参考様式第１－６号　別紙

Mẫu Tham Khảo 1-6 Văn bản đi kèm

賃金の支払

Thanh toán tiền lương

１．基本賃金

 Tiền lương cơ bản

　　□　月給（　　　　　円）　□　日給（　　　　　円）　□　時間給（　　　　　円）

※月給・日給の場合の１時間当たりの金額（　　　　　　円）

※日給・時給の場合の１か月当たりの金額（　　　　　　円）

 □　Lương tháng (　　　　JPY)　□　Lương ngày (　　　　JPY)　□　Lương giờ (　　　　JPY)

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (　　　　　JPY)

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (　　　　　JPY)

２．諸手当の額及び計算方法（時間外労働の割増賃金は除く。）
 Số tiền trợ cấp các loại và cách tính (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

　　(a) （　　　　　手当　　　　　円／計算方法：　　　　　　　　　　）

　　(b) （　　　　　手当　　　　　円／計算方法：　　　　　　　　　　）

　　(c) （　　　　　手当　　　　　円／計算方法：　　　　　　　　　　）

(d) （　　　　　手当　　　　　円／計算方法：　　　　　　　　　　）

　　(a) (Trợ cấp JPY/Cách tính: )

　　(b) (Trợ cấp JPY/Cách tính: )

　　(c) (Trợ cấp JPY/Cách tính: )

　　(d) (Trợ cấp JPY/Cách tính: )

３．１か月当たりの支払概算額（１＋２）　　　　　　 　　　約　　　　　　　　　円（合計）

 Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2) khoảng JPY (tổng)

４．賃金支払時に控除する項目

 Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

　　(a) 税　　　金　　　　　 （約　　　　　　円）

　　(b) 社会保険料　　　　　 （約　　　　　　円）

　　(c) 雇用保険料　　　　　 （約　　　　　　円）

　　(d) 食　　　費　　　　 　 （約　　　　　　円）

　　(e) 居　住　費　　　　　 （約　　　　　　円）

　　(f) その他 （水道光熱費） （約　　　　　　円）

　　　　　　 　（　　　　　） （約　　　　　　円）

　　　　　　 　（　　　　　） （約　　　　　　円）

　　　　　　 　（　　　　　） （約　　　　　　円）

　　　　　　 　（　　　　　） （約　　　　　　円）

　　　　　　 　（　　　　　） （約　　　　　　円）

控除する金額　　約　　　　　　　　　円（合計）

(a) Tiền thuế (khoảng JPY)

(b) Tiền bảo hiểm xã hội (khoảng JPY)

(c) Tiền bảo hiểm tuyển dụng (khoảng JPY)

(d) Tiền ăn (khoảng JPY)

(e) Tiền nhà (khoảng JPY)

(f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga) (khoảng JPY)

 ( ) (khoảng JPY)

 ( ) (khoảng JPY)

 ( ) (khoảng JPY)

 ( ) (khoảng JPY)

 ( ) (khoảng JPY)

Số tiền khấu trừ　　khoảng　　　　　　　　　JPY (tổng)

５．手取り支給額（３－４）　　　　　　　　　　　 約　　　　　　　　　円（合計）

※欠勤等がない場合であって，時間外労働の割増賃金等は除く。

 Số tiền thực nhận (3-4) khoảng　　　　　　　　　JPY (tổng)

\*Đây là trường hợp không nghỉ việc,loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.

参考様式第１－７号

Mẫu tham khảo 1-7

事 前 ガ イ ダ ン ス の 確 認 書

Bản Xác Nhận có Hướng Dẫn Trước

１　私が従事する業務の内容，報酬の額その他の労働条件に関する事項

２　私が日本において行うことができる活動の内容

３　私の入国に当たっての手続に関する事項

４　私又は私の配偶者，直系若しくは同居の親族その他私と社会生活において密接な関係を有する者が，特定技能雇用契約に基づく私の日本における活動に関連して，保証金の徴収その他名目のいかんを問わず，金銭その他の財産を管理されず，かつ特定技能雇用契約の不履行について違約金を定める契約その他の不当に金銭その他の財産の移転を予定する契約の締結をしておらず，かつ，締結させないことが見込まれること

５　私が特定技能雇用契約の申込みの取次ぎ又は自国等における特定技能１号の活動の準備に関して自国等の機関に費用を支払っている場合は，その額及び内訳を十分理解して，当該機関との間で合意している必要があること

６　私に対し，私の支援に要する費用について，直接又は間接に負担させないこととしていること

７　私に対し，特定技能所属機関等が私が入国しようとする港又は飛行場において送迎を行う必要があることとなっていること

８　私に対し，適切な住居の確保に係る支援がされること

９　私からの，職業生活，日常生活又は社会生活に関する相談又は苦情の申出を受ける体制があることについて，

1 Các mục liên quan đến nội dung công việc mà tôi thực hiện, tiền lương và các điều kiện lao động khác

2 Nội dung về những hoạt động mà tôi có thể thực hiện tại Nhật Bản

3　 Các mục liên quan đến thủ tục cho sự nhập cảnh của tôi

4 Tôi và vợ/chồng của tôi, người thân trực tiếp hoặc họ hàng ở chung và những người có mối quan hệ mật thiết trong sinh hoạt xã hội với tôi không bị quản lý tiền bạc hoặc tài sản khác, bất kể là về trưng thu tiền bảo hiểm hoặc các danh mục khác liên quan đến các hoạt động của bạn ở Nhật Bản, cũng không thể ký hợp đồng quy định tiền phạt hay hợp đồng không chính đáng khác như chuyển tiền bạc hoặc các tài sản khác do tôi không thực hiện hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định và sau này cũng không được ký các hợp đồng như vậy.

5　 Trường hợp tôi đã có thanh toán chi phí cho đơn vị trung gian đăng ký Hợp đồng Tuyển dụng Kỹ năng Đặc định, hoặc cơ quan của nước tôi liên quan đến việc chuẩn bị cho các hoạt động kỹ năng đặc định số 1 tại nước tôi, cần phải hiểu một cách đầy đủ về số tiền và chi tiết số tiền, và đạt được sự thống nhất giữa tôi và cơ quan đó

6 Về chi phí cần thiết cho việc hỗ trợ tôi, tôi sẽ không bị gánh trách nhiệm chi trả trực tiếp hay gián tiếp

7　 Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định cần đưa đón tôi tại cảng hoặc sân bay mà tôi nhập cảnh

8 Sẽ có hỗ trợ cho tôi liên quan đến việc bảo đảm nơi ở thích hợp cho tôi.

9　 Về cơ cấu tổ chức sẽ tiếp nhận các yêu cầu tư vấn hoặc khiếu nại của tôi liên quan đến sinh hoạt công tác, sinh hoạt thường nhật hoặc sinh hoạt xã hội,

　　　　年　　月　　日　　時　　分から　　時　　分まで

　　　　　　　　　年　　月　　日　　時　　分から　　時　　分まで

　　　　　　　　　年　　月　　日　　時　　分から　　時　　分まで

　　　　Ngày tháng năm từ : đến :

　　　　　　　　　Ngày tháng năm từ : đến :

　　　　　　　　　Ngày tháng năm từ : đến :

特定技能所属機関（又は登録支援機関）の氏名又は名称

Họ và tên hoặc tên gọi của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định (hoặc cơ quan hỗ trợ đăng ký)

説明者の氏名

Họ và tên người giải thích

　　　　　　　　　　　　　　　　Đóng dấu

から説明を受け，内容を十分に理解しました。

また，４について，私及び私の配偶者等は，保証金等の支払や違約金等に係る契約を現にしておらず，また，将来にわたりしません。

Tôi đã được người nêu trên giải thích, và đã hiểu đầy đủ nội dung.

Ngoài ra, về mục 4, tôi và vợ/chồng tôi,…hiện tại không thanh toán tiền bảo lãnh,…và không ký hợp đồng liên quan đến tiền vi phạm hợp đồng và trong tương lại cũng không.

特定技能外国人の署名　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月　　　日

Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng đặc định 　　　　　　 Ngày tháng năm

参考様式第１－８号

Mẫu Tham Khảo 1-8

支払費用の同意書及び明細書

Đơn Chấp Thuận và Bản Chi Tiết Chi Phí Thanh Toán

○　費用を支払った特定技能外国人
 Người nước ngoài có kỹ năng đặc định đã thanh toán chi phí

氏名
 Họ và tên

性別
 Giới tính

生年月日　　　　　　年　　　月　　　日
 Ngày tháng năm sinh Ngày tháng năm

国籍・地域
 Quốc tịch/Khu vực

○　自国等の機関に支払った費用
 Chi phí đã thanh toán cho cơ quan của nước mình

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 支払先機関の名称Tên cơ quan được thanh toán | 名目Danh mục | 支払年月日Ngày tháng năm thanh toán | 支払金額Số tiền thanh toán |
| １ |  |  | 　　年　月　日Ngày tháng năm  | （　　　　　円）( JPY)  |
| ２ |  |  | 年　月　日Ngày tháng năm  | （　　　　　円）( JPY) |
| ３ |  |  | 年　月　日Ngày tháng năm  | （　　　　　円）( JPY) |
| ４ |  |  | 年　月　日Ngày tháng năm  | （　　　　　円）( JPY) |
| ５ |  |  | 年　月　日Ngày tháng năm  | 　　　（　　　　　円）( JPY) |
| 計　　Tổng　　　（　　　　　円）( JPY) |

（注意）

１　自国等の機関は，特段対象を限定するものではなく，特定技能雇用契約の申込みの取次ぎ又は活動の準備に関与した全ての機関をいう。

２　支払金額については，現地通貨又は米ドルで記載し，括弧書きで日本円に換算した金額を記載すること。

３　名目については，申請人に示した名目どおりに記載すること。

(Chú ý)

1 Cơ quan của nước mình không hạn chế một đối tượng đặc biệt nào, mà là toàn bộ các cơ quan can dự vào việc làm trung gian yêu cầu hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định hoặc chuẩn bị cho hoạt động đó.

2 Về số tiền thanh toán, phải ghi bằng đồng tiền của nước sở tại hoặc Đô la Mỹ, ghi số tiền hoán chuyển thành tiền Nhật trong ngoặc.

3 Về danh mục, phải ghi theo đúng danh mục đã thể hiện cho người yêu cầu.

特定技能雇用契約の申込みの取次ぎ又は在留資格「特定技能」に係る活動の準備に関して，自国等の機関に対し，上記の費用の額及び内訳について十分に理解した上で支払いました。

 また，上記の費用以外の費用については，徴収されていません。

Liên quan đến việc chuẩn bị các hoạt động liên quan đến việc trung gian yêu cầu hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định hoặc đến tư cách cư trú “kỹ năng đặc định”, sau khi đã hiểu đầy đủ về số tiền chi phí và chi tiết chi phí nêu trên, tôi đã thực hiện thanh toán cho cơ quan của nước mình.

Ngoài ra, tôi không bị trưng thu các chi phí khác ngoài chi phí ở trên.

年　　月　　日　　作成

Lập vào ngày tháng năm

特定技能外国人の署名

 Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng đặc định

参考様式第１－１０号

Mẫu Tham Khảo 1-10

技能移転に係る申告書
Đơn Khai về việc Chuyển Giao Kỹ Năng

○　申告者
 　Người khai

氏名
Họ và tên

性別　　男性　・　女性
Giới tính Nam/Nữ

生年月日
Ngày tháng năm sinh

国籍・地域
Quốc tịch/Khu vực

　下記の事項を申告します。
 Tôi xin khai các mục sau.

記
Nội dung

私は，日本国における技能実習制度の趣旨が，開発途上地域等への技能等の移転による国際協力の推進であることを理解しています。
Tôi hiểu rằng mục đích của chế độ Thực tập Kỹ năng tại Nhật Bản là để thúc đẩy hợp tác quốc tế bằng việc chuyển giao các kỹ năng cho các khu vực đang phát triển.

私は，私の本国である　　　　　　　　では修得等が困難である　　　　　　　　に係る技能等について修得等をし，技能実習を修了しました。
 Tôi đã học tập kỹ năng liên quan đến 　　　　　　, là kỹ năng khó học tập được tại nước tôi là , và tôi đã hoàn thành việc thực tập kỹ năng.

そのため，今後，日本国において修得，習熟又は熟達した　　　　　　　　　に係る技能，技術又は知識の本国への移転に努めたいと考えています。

Do đó, sau này, tôi muốn đóng góp vào việc chuyển giao kỹ năng, công nghệ hoặc kiến thức liên quan đến mà tôi đã học được, thành thạo hoặc nắm vững tại nước Nhật cho nước tôi.

上記の記載内容は，事実と相違ありません。
Tôi xin cam đoan nội dung nêu trên hoàn toàn là sự thực.

　　　　　　　　　　年　　　　月　　　　日
Ngày tháng năm

　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　申告者の署名
 Chữ kỹ của người khai

参考様式第１－１６号

Mẫu tham khảo 1-16

雇用の経緯に係る説明書

Bản Giải Thích Liên Quan Đến Quá Trình Tuyển Dụng

特定技能外国人　　　　　　　　　　　　　　　との間で特定技能雇用契約を締結するに当たっての雇用の経緯は以下のとおりです。

Quá trình tuyển dụng khi ký kết hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định với người nước ngoài có kỹ năng đặc định

　　　　　　　　　　　　　　　 như sau.

１　職業紹介事業者（国内）

 Đơn vị giới thiệu việc làm (trong nước)

|  |  |
| --- | --- |
| １　あっせんの有無Có trung gian hay không | □　有　　　　　　　　　　　□　無 Có Không |
| ２　許可・届出受理番号（受理受付年月日）Mã số xử lý giấy phép – báo cáo (Ngày tháng năm tiếp nhận xử lý) | －　－　　　　　　（　　年　　月　　日） Năm tháng ngày |
| ３　職業紹介事業者の区分Phân loại đơn vị giới thiệu việc làm | □　有料職業紹介事業者　　　　□　無料職業紹介事業者Đơn vị giới thiệu việc làm tốn phí Đơn vị giới thiệu việc làm miễn phí |
| ４　職業紹介事業者の氏名Họ tên đơn vị giới thiệu việc làm |  |
| ５　職業紹介事業者の住所（電話番号）Địa chỉ đơn vị giới thiệu việc làm (Số điện thoại) | 〒　　　－　　　（電話番号　　　－　　　　－　　　　）Số điện thoại  |
| ６　職業紹介事業者へ支払った費用Chi phí đã trả cho đơn vị giới thiệu việc làm | 求職者（申請人）Người tìm việc (Người nộp đơn) | 額Số tiền | 　　　　　　（　　　　　　　　　円）yên |
| 名目Danh mục | 　　　　　　　　　　　　　　としてLà tiền |
| 求人者（特定技能所属機関）Người tuyển dụng(Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định) | 額Số tiền | 　　　　　　　　　　　　　　　　円yên |
| 名目Danh mục | 　　　　　　　　　　　　　　としてLà tiền |

（注意）

１ １欄で無にチェックを付した場合には，２以下の欄の記載は不要とする。

２　２から５欄までは，厚生労働省職業安定局ホームページの「人材サービス総合サイト」を活用し，当該職業紹介事業者についての該当する情報を記入すること。

３　６欄は，求職者及び求人者が職業紹介事業者に支払った額及び名目について記載すること。なお，求職者が日本円以外で費用を支払った場合は，当該通貨で支払った額及び日本円に換算した額を記載すること。

４　職業紹介事業者との間で交わした契約書があれば，その写しを添付すること。

(Chú ý)

1. Trường hợp đã đánh dấu vào “Không” ở ô số 1 thì không cần điền từ ô số 2 trở đi.
2. Từ ô số 2 đến ô số 5, phải sử dụng “Trang tổng hợp dịch vụ nhân lực” của trang chủ Cục Ổn định Việc làm, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản để điền thông tin tương ứng về đơn vị giới thiệu việc làm tương ứng.
3. Ô số 6 thì phải điền số tiền và danh mục mà người tìm việc và người tuyển dụng đã trả cho đơn vị giới thiệu việc làm. Lưu ý, trường hợp người tìm việc đã trả chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài tiền yên Nhật thì phải điền số tiền đã trả bằng đơn vị tiền tệ đó và số tiền đã đổi sang tiền yên Nhật.
4. Nếu có hợp đồng được ký kết với đơn vị giới thiệu việc làm thì phải đính kèm bản sao của hợp đồng đó.

２　取次機関（国外）（１で有にチェックを付した場合のみ記載）

 Cơ quan trung gian (nước ngoài) (Chỉ trường hợp đã đánh dấu vào “Có” phần 1 mới điền phần này)

|  |  |
| --- | --- |
| １　取次ぎの有無Có trung gian hay không | □　有　　　　　　　　　　　□無Có Không |
| ２　氏名又は名称Họ tên hoặc tên gọi |  |
| ３　所在国Nước sở tại |  |
| ４　所在地Địa chỉ | （電話番号　　　－　　　　－　　　　）Số điện thoại  |
| ５　取次機関へ支払った費用Chi phí đã trả cho cơ quan trung gian | 求職者（申請人）Người tìm việc (Người nộp đơn) | 額Số tiền | 　　　　　　　　（　　　　　　円）yên |
| 名目Danh mục | 　　　　　　　　　　　　　としてLà tiền |
| 求人者（特定技能所属機関）Người tuyển dụng(Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định) | 額Số tiền | 　　　　　　　　（　　　　　　円）yên |
| 名目Danh mục | としてLà tiền |

（注意）

１　取次機関とは，職業紹介事業者が求人者に求職者のあっせんを行うに際し，当該職業紹介事業主に対し求職者等に係る情報の取次ぎを行う者をいう。

２　１欄で無にチェックを付した場合には，２以下の欄の記載は不要とする。

３　５欄は，求職者及び求人者が取次機関に支払った額及び名目について記載すること。なお，求職者及び求人者が日本円以外で費用を支払った場合は，当該通貨で支払った額及び日本円に換算した額を記載すること。

４　取次機関との間で交わした契約書があれば，その写しを添付すること。

(Chú ý)

1. Cơ quan trung gian là bên tiến hành cung cấp thông tin liên quan đến người tìm việc v.v. cho chủ đơn vị giới thiệu việc làm tương ứng khi đơn vị giới thiệu việc làm tiến hành làm trung gian cho người tìm việc đối với người tuyển dụng.
2. Trường hợp đã đánh dấu vào “Không” ở ô số 1 thì không cần điền từ ô số 2 trở đi.
3. Ở ô số 5, phải điền số tiền và danh mục mà người tìm việc và người tuyển dụng đã trả cho cơ quan trung gian. Lưu ý, trường hợp người tìm việc và người tuyển dụng đã trả chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài tiền yên Nhật thì phải điền số tiền đã trả bằng đơn vị tiền tệ đó và số tiền đã đổi sang tiền yên Nhật.
4. Nếu có hợp đồng được ký kết với đơn vị cơ quan trung gian thì phải đính kèm bản sao của hợp đồng đó.

以上の内容について相違ありません。

Nội dung ghi trên hoàn toàn chính xác.

作成年月日：　　　　年　　　月　　　日

Ngày tháng năm soạn thảo: Năm tháng ngày

特定技能所属機関の氏名又は名称

Họ tên hoặc tên gọi cơ quan liên kết kỹ năng đặc định

作成責任者の氏名及び役職　　　　　　　　　　　　　　　　　　㊞đóng dấu

Họ tên và chức vụ của người phụ trách soạn thảo

申請人の署名

 Người nộp đơn ký tên

参考様式第１－１７号

Mẫu tham khảo 1-17

１号特定技能外国人支援計画書

Bản Kế Hoạch Hỗ Trợ Người Nước Ngoài Có Kỹ Năng Đặc Định Số 1

|  |
| --- |
| 　　　作成日：　　　　年　　　月　　　日 Ngày soạn: Ngày tháng năm  |
| Ⅰ　支援対象者I. Đối tượng được hỗ trợ | １　氏名Họ và tên | （ほか　　　名）( người khác) | ２　性　別Giới tính | 男　・　女Nam/Nữ |
| ３　生年月日Ngày tháng năm sinh | 　　　　　　年　　　　月　　　　日 Ngày tháng năm | ４　国籍・地域Quốc tịch/Khu vực |  |
| Ⅱ　特定技能所属機関II. Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định | （ふりがな）１　氏名又は名称 (Furigana) Họ tên hoặc tên gọi |  |
|  |
| ２　住所Địa chỉ | 〒　　　－（電話　　　－　　　－　　　　）(Điện thoại - - ) |
| ３　法人番号 Mã số pháp nhân |  |
| ４　支援業務を行う体制の概要Khái quát về tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ | 支援責任者Người chịu trách nhiệm hỗ trợ | （ふりがな）氏　　名(Furigana)Họ và tên |  | 役　　職Chức vụ |  |
|  |
| 支援を行っている１号特定技能外国人数Số người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đang hỗ trợ | 名người |
| 支援担当者数Số người phụ trách hỗ trợ  | 名người |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ⅲ　登録支援機関III. Cơ quan hỗ trợ có đăng ký | １　登録番号Mã số đăng ký | 登　－Đăng | ２　登録年月日Ngày tháng năm đăng ký | 年　　月　　日 Ngày tháng năm  | ３　支援業務を開始する予定年月日Ngày tháng năm dự kiến bắt đầu công tác hỗ trợ | 年　　月　　日Ngày tháng năm |
| （ふりがな）４　氏名又は名称(Furigana)Họ và tên hoặc tên gọi |  |
|  |
| ５　住所Địa chỉ | 〒　　　－（電話　　　－　　　－　　　　）(Điện thoại - - ) |
| 法人の場合Trường hợp là pháp nhân | 　　 　（ふりがな）６　代表者の氏名(Furigana)Họ tên người đại diện |  |
|  |
| ７　法人番号Mã số pháp nhân |  |
| ８　支援を行う事務所の所在地Địa chỉ văn phòng thực hiện hỗ trợ | 〒　　　－　　 （電話　　　－　　　－　　　　）(Điện thoại - - ) |
| ９　支援業務を行う体制の概要Khái quát về tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ | 支援責任者Người chịu trách nhiệm hỗ trợ | （ふりがな）氏　　名(Furigana)Họ và tên |  | 役　　職Chức vụ |  |
|  |
| 支援を行っている１号特定技能外国人数Số người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đang hỗ trợ | 名người |
| 支援担当者数Số người phụ trách hỗ trợ | 名người |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ⅳ　支援内容IV NộI dung hỗ trợ | １　事前ガイダンスの提供1.Cung cấp hưỡng dẫn trước | ア　情報提供内容等A.NộI dung về cung cấp thông tin | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法（該当するもの全てにチェック）Phương pháp thực hiện(Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng) |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．従事する業務の内容，報酬の額その他の労働条件に関する事項Nội dung công tác thực hiện, số tiền lương và các mục liên quan đến điều kiện lao động khác | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｂ．本邦において行うことができる活動の内容Nội dung hoạt động có thể thực hiện được tại Nhật Bản | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｃ．入国に当たっての手続に関する事項Hạng mục liên quan đến thủ tục khi nhập cảnh | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｄ．保証金の徴収，契約の不履行についての違約金契約等の締結の禁止Cấm trưng thu tiền bảo lãnh, ký các hợp đồng tiền phạt hợp đồng khi không thực hiện hợp đồng | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｅ．入国の準備に関し外国の機関に支払った費用について，当該費用の額及び内訳を十分に理解して支払わなければならないことVề chi phí đã thanh toán cho cơ quan nước ngoài liên quan đến việc chuẩn bị nhập cảnh, phải thanh toán khi đã hiểu đầy đủ về số tiền đó và chi tiết của nó. | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｆ．支援に要する費用を負担させないこととしていることKhông bị bắt phải chịu trách nhiệm về chi phí cần thiết cho việc hỗ trợ | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｇ．入国する際の送迎に関する支援の内容Nội dung hỗ trợ liên quan đến đưa đón khi nhập cảnh | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｈ．住居の確保に関する支援の内容Nội dung hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｉ．相談・苦情の対応に関する内容 Nội dung liên quan đến giải quyết thảo luận, khiếu nại | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｊ．特定技能所属機関等の支援担当者氏名及び連絡先Họ tên và địa chỉ liên lạc của người phụ trách hỗ trợ của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| （自由記入）(Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　対面 Trực tiếp □　テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| イ　実施言語B. Ngôn ngữ thực hiện | 語Tiếng |
| ウ　実施予定時間C. Thời gian dự kiến thực hiện | 合計　　　　　　　時間Tổng cộng tiếng |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ⅳ　支援内容（続き）IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo) | ２　出入国する際の送迎 2. Đưa đớn khi xuất nhập cảnh | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法（該当するもの全てにチェック）Phương pháp thực hiện(Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng) |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．到着空港等での出迎え及び特定技能所属機関又は住居までの送迎Đón tại sân bay đến và đưa về cơ quan liên kết kỹ năng đặc định hoặc đưa về nơi ở | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　出迎え空港等 Sân bay đón（　　　　　　　　　空港） (Sân bay )□　送迎方法（　　　　　　　　） Phương pháp đưa đón ( ) |
| ｂ．出国予定空港等までの送迎及び保安検査場入場までの出国手続の補助Đưa đến sân bay xuất cảnh dự kiến và hỗ trợ các thủ tục xuất cảnh cho đến khi vào nơi kiểm tra an ninh | □有（契約終了後適宜実施）Có (Thực hiện lúc thích hợp sau khi kết thúc hợp đồng)□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　出国予定空港等 Sân bay xuất cảnh dự kiến　（　　　　　　　　空港／未定） (Sân bay /chưa xác định)□送迎方法（　　　　　　　　　） Phương pháp đưa đón ( ) |
| （自由記入）(Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ３　適切な住居の確保に係る支援・生活に必要な契約に係る支援3. Hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở thích hợp/hỗ trợ liên quan đến hợp đồng cần thiết cho sinh hoạt | ア　適切な住居の確保に係る支援 A. Hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở thích hợp | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法Phương pháp thực hiện |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．不動産仲介事業者や賃貸物件の情報を提供し，必要に応じて住宅確保に係る手続に同行し，住居探しの補助を行う。また，賃貸借契約の締結時に連帯保証人が必要な場合に，適当な連帯保証人がいないときは，支援対象者の連帯保証人となる又は利用可能な家賃債務保証業者を確保し自らが緊急連絡先となるCung cấp thông tin về đơn vị môi giới bất động sản và các bất động sản, nếu cần thiết thì cùng đi với họ làm thủ tục giữ nhà, hỗ trợ tìm kiếm nhà. Ngoài ra, nếu cần người bảo lãnh liên đới khi ký hợp đồng cho thuê mà không có người bảo lãnh liên đới thích hợp thì làm người bảo lãnh liên đới cho đối tượng được hỗ trợ hoặc bảo đảm đơn vị bảo lãnh tiền nợ thuê nhà có thể sử dụng được, rồi bản thân mình thì làm địa chỉ liên lạc khi khẩn cấp | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｂ．自ら賃借人となって賃貸借契約を締結した上で，１号特定技能外国人の合意の下，住居として提供するBản thân tự làm người thuê, sau khi ký hợp đồng cho thuê rồi cung cấp cho người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 làm nơi ở sau khi đã có được sự đồng ý của người đó | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |
| ｃ．所有する社宅等を，１号特定技能外国人の合意の下，当該外国人に対して住居として提供するSau khi người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đồng ý thì cung cấp nơi ở trong công ty đang có để làm nơi ở cho người nước ngoài đó. | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |
| （自由記入） (Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | ３　適切な住居の確保に係る支援・生活に必要な契約に関する支援（続き）3. Hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở thích hợp/hỗ trợ liên quan đến hợp đồng cần thiết cho sinh hoạt (tiếp theo) |  | ｄ　情報提供する又は住居として提供する住居の概要（確保予定の場合を含む）Khái quát về nơi ở sẽ cung cấp thông tin hoặc làm nơi ở (gồm cả trường hợp dự định sẽ giữ)  | □在留資格変更許可申請（又は在留資格認定証明書交付申請）の時点で確保しているもの Bất động sản giữ ở thời điểm làm đơn xin phép thay đổi tư cách lưu trú (hoặc Đơn xin cấp Giấy chứng minh công nhận tư cách lưu trú)□在留資格変更許可申請（又は在留資格認定証明書交付申請）の後に確保するもの Bất động sản giữ sau khi làm đơn xin phép thay đổi tư cách lưu trú (hoặc Đơn xin cấp Giấy chứng minh công nhận tư cách lưu trú) |
| 居室の広さDiện tích phòng ở　　　　　　　　　（同居人数計　　　　　　　人） (Số người tổng cộng cùng ở người)□１人当たり7.5㎡以上 Từ 7.5㎡trở lên cho một người□１人当たり7.5㎡未満 □１人当たり4.5㎡以上Dưới 7.5㎡cho một người Từ 4.5㎡ trở lên cho một người □１人当たり4.5㎡未満　　　　 Dưới 4.5㎡cho một người |
| イ　生活に必要な契約に係る支援 B. Hỗ trợ liên quan đến hợp đồng cần thiết cho sinh hoạt | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法Phương pháp thực hiện |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．銀行その他の金融機関における預金口座又は貯金口座の開設の手続の補助Hỗ trợ thủ tục mở tài khoản tiền gửi hay tài khoản tiết kiệm tại các ngân hàng và các cơ quan tài chính khác | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục□　必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết□　その他（　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｂ．携帯電話の利用に関する契約の手続の補助Hỗ trợ thủ tục hợp đồng liên quan đến việc sử dụng điện thoại di động | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục□　必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết□　その他（　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｃ．電気・水道・ガス等のライフラインに関する手続の補助Hỗ trợ thủ tục liên quan đến các tiện nghi sinh hoạt như điện, nước, ga,… | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục□　必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết□　その他（　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| （自由記入） (Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ４　生活オリエンテーションの実施4. Thực hiện buổi giới thiệu hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới | ア　情報提供内容等A. Nội dung cung cấp thông tin | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法（該当するもの全てにチェック）Phương pháp thực hiện(Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng) |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．本邦での生活一般に関する事項Hạng mục liên quan đến sinh hoạt nói chung tại Nhật Bản | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｂ．法令の規定により外国人が履行しなければならない国又は地方公共団体の機関に対する届出その他の手続に関する事項及び必要に応じて同行し手続を補助することCác hạng mục liên quan đến việc báo cáo cho cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương và thủ tục khác mà người nước ngoài phải thực hiện theo luật định, nếu cần thiết phải đi cùng để hỗ trợ làm thủ tục | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　必要に応じて手続に同行 Cùng đi làm thủ tục nếu cần thiết□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｃ．相談・苦情の連絡先，申出をすべき国又は地方公共団体の機関の連絡先Địa chỉ liên lạc để thảo luận, khiếu nại, địa chỉ liên lạc của cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương cần báo cáo | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ⅳ　支援内容（続き）IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo) | ４　生活オリエンテーションの実施（続き）4. Thực hiện buổi giới thiệu hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới | ア　情報提供内容等（続き）A. Nội dung cung cấp thông tin (tiếp theo) | ｄ．十分に理解することができる言語により医療を受けることができる医療機関に関する事項Các hạng mục liên quan đến cơ quan y tế nơi bạn có thể tiếp nhận điều trị bằng ngôn ngữ mà bạn có thể hiểu được đầy đủ | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｅ．防災・防犯に関する事項，急病その他の緊急時における対応に必要な事項Các hạng mục liên quan chữa cháy, phòng chống tội phạm, các hạng mục cần thiết để đối phó với các tình huống khẩn cấp như bệnh bất ngờ | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｆ．出入国又は労働に関する法令規定の違反を知ったときの対応方法その他当該外国人の法的保護に必要な事項Phương pháp giải quyết khi biết đã vi phạm quy định pháp luật liên quan đến xuất nhập cảnh hoặc lao động, các hạng mục khác cần thiết để bảo vệ về mặt luật pháp cho người nước ngoài  | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |
| （自由記入） (Điền tự do) | □有 Có□無 Không | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |
| イ　実施言語B. Ngôn ngữ thực hiện | 語Tiếng |
| ウ　実施予定時間C. Thời gian dự kiến thực hiện | 合計　　　　　　時間Tổng cộng tiếng |
| ５　日本語学習の機会の提供5. Cung cấp cơ họi học tiếng Nhật | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法Phương pháp thực hiện |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．日本語教室や日本語教育機関に関する入学案内の情報を提供し，必要に応じて同行して入学の手続の補助を行うCung cấp thông tin về hướng dẫn nhập học liên quan đến lớp học tiếng Nhật và cơ quan đào tạo tiếng Nhật, nếu cần thiết thì đi cùng và hỗ trợ thủ tục nhập học | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｂ．自主学習のための日本語学習教材やオンラインの日本語講座に関する情報の提供し，必要に応じて日本語学習教材の入手やオンラインの日本語講座の利用契約手続の補助を行うCung cấp thông tin liên quan đến tài liệu học tiếng Nhật và lớp học tiếng Nhật trực tuyến để tự học, nếu cần thiết thì hỗ trợ để có được tài liệu học tiếp Nhật hay thủ tục làm hợp đồng sử dụng lớp tiếng Nhật trực tuyến | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |
| ｃ．１号特定技能外国人との合意の下，日本語教師と契約して１号特定技能外国人に日本語の講習の機会を提供するSau khi được người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đồng ý, làm hợp đồng với vai trò giáo viên tiếng Nhật rồi cung cấp cơ hội học tiếng Nhật cho người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1  | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |
| （自由記入）  (Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ⅳ　支援内容（続き）IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo) | ６　相談又は苦情への対応 6 Giải quyết thảo luận hoặc khiếu nại | ア　対応内容等A. Nội dung giải quyết | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．相談又は苦情に対し，遅滞なく十分に理解できる言語により適切に対応し，必要な助言及び指導を行うĐối với yêu cầu thảo luận hoặc khiếu nại, giải quyết nhanh chóng một cách thích hợp bằng ngôn ngữ mà người đó có thể hiểu được đầy đủ, cho lời khuyên hoặc chỉ đạo cần thiết | □有（適宜実施　　　　　） Có (thực hiện lúc thích hợp )□無（　　 　　　　　　　） Không ( ) | 有・無Có/Không |  |  |
| ｂ．必要に応じ，相談内容に対応する関係行政機関を案内し，同行する等必要な手続の補助を行うNếu cần thiết thì giới thiệu cơ quan chính phủ liên quan ứng với nội dung thảo luận, hỗ trợ thủ tục cần thiết đi kèm | □有（適宜実施　　　　　） Có (thực hiện lúc thích hợp )□無（　　 　　　　　　　） Không ( ) | 有・無Có/Không |  |  |
| （自由記入） (Điền tự do) | □有 Có□無 Không | 有・無Có/Không |  |  |
| イ　実施方法B. Phương pháp giải quyết | 対応時間Thời gian giải quyết | 平日Ngày trong tuần | 月 Thứ Hai | 火 Thứ Ba | 水 Thứ Tư | 木 Thứ Năm | 金 Thứ Sáu |
| 時　～　時giờ - giờ | 時　～　時giờ - giờ | 時　～　時giờ - giờ | 時　～　時giờ - giờ | 時　～　時giờ - giờ |
| 土曜Thứ Bảy | 時　　～　　時giờ - giờ |
| 日曜Chủ Nhật | 時　　～　　時giờ - giờ |
| 祝日Ngày lễ | 時　　～　　時giờ - giờ |
| 相談方法Phương pháp thảo luận | 以下の方法により実施（該当するものを全てチェックすること。）Thực hiện bằng phương pháp sau (Đánh dấu vào toàn bộ nội dung tương ứng.)□　直接面談 Nói chuyện trực tiếp□　電　　話（　　　　－　　　　－　　　　　） Điện thoại ( - - )□　メ ー ル（　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　） Email ( )□　そ の 他（　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| 緊急時対応Giải quyết lúc khẩn cấp | 緊急時は，以下の方法により実施（該当するものを全てチェックすること。）Khi khẩn cấp, thực hiện bằng phương pháp sau (Đánh dấu vào toàn bộ nội dung tương ứng.)□　直接面談 Nói chuyện trực tiếp□　電　　話（　　　　－　　　　－　　　　　） Điện thoại ( - - )□　メ ー ル（　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　） Email ( )□　そ の 他（　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ウ　実施言語B. Ngôn ngữ thực hiện | 語Tiếng  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ⅳ　支援内容（続き）IV. NộI dung hỗ trợ (tiếp theo) | ７　日本人との交流促進に係る支援7. Hỗ trợ liên quan đến xúc tiến giao lưu với người Nhật | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法Phương pháp thực hiện |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．必要に応じ，地方公共団体やボランティア団体等が主催する地域住民との交流の場に関する情報の提供や地域の自治会等の案内を行い，各行事等への参加の手続の補助を行うほか，必要に応じて同行して各行事の注意事項や実施方法を説明するなどの補助を行うNếu cần thiết, cung cấp thông tin liên quan đến nơi giao lưu với người dân trong khu vực do tổ chức công địa phương và các tổ chức tình nguyện tổ chức, hướng dẫn về tổ dân phố của khu vực,…hỗ trợ thủ tục tham gia vào các sự kiện, ngoài ra nếu cần thiết thì hỗ trợ như đi cùng và giải thích về các mục chú ý và cách thực hiện của các sự kiện | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｂ．日本の文化を理解するために必要な情報として，就労又は生活する地域の行事に関する案内を行うほか，必要に応じて同行し現地で説明するなどの補助を行うNgoài việc hướng dẫn liên quan đến sự kiện của khu vực đang lao động hoặc sinh sống như là thông tin cần thiết để hiểu về văn hóa Nhật Bản, nếu cần thiết thì hỗ trợ như đi cùng và giải thích tại chỗ | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |
| （自由記入） (Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ８　非自発的離職時の転職支援8. Hỗ trợ chuyển việc khi bỏ việc không do tự phát | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法（該当するもの全てにチェック）Phương pháp thực hiện(Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng) |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．所属する業界団体や関連企業等を通じて次の受入れ先に関する情報を入手し提供するLấy các thông tin liên quan đến nơi tiếp nhận tiếp theo thông qua đoàn thể trong ngành đang thuộc về và công ty liên quan, rồi cung cấp  | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｂ．公共職業安定所，その他の職業安定機関等を案内し，必要に応じて支援対象者に同行して次の受入れ先を探す補助を行うHướng dẫn văn phòng ổn định việc làm công, các cơ quan ổn định việc làm khác, nếu cần thiết thì đi cùng với đối tượng được hỗ trợ để hỗ trợ tìm kiếm nơi tiếp nhận tiếp theo | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｃ．１号特定技能外国人の希望条件，技能水準，日本語能力等を踏まえ，適切に職業相談・職業紹介が受けられるよう又は円滑に就職活動が行えるよう推薦状を作成するDựa trên điều kiện mong muốn, tiêu chuẩn kỹ năng, năng lực tiếng Nhật,… của người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1, soạn Bản tiến cử để có thể tiếp nhận thảo luận việc làm, giới thiệc việc làm thích hợp hoặc để hoạt động xin việc được diễn ra thuận lợi | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｄ．職業紹介事業の許可又は届出を受けて職業紹介を行うことができる場合は，就職先の紹介あっせんを行うTrường hợp nhận được sự cho phép hoặc báo cáo của đơn vị giới thiệu việc làm, và có thể giới thiệu việc làm thì làm trung gian giới thiệu nơi làm việc  | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｅ．１号特定技能外国人が求職活動をするために必要な有給休暇を付与するCung cấp ngày nghỉ có lương cần thiết để người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 tiến hành hoạt động xin việc | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) |  |  |  |  |
| Ⅳ　支援内容（続き）IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo) |  | ｆ．離職時に必要な行政手続について情報を提供するCung cấp thông tin về thủ tục hành chính cần thiết khi nghỉ việc | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面 Văn bản□　その他（　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｇ．倒産等により，転職のための支援が適切に実施できなくなることが見込まれるときは，それに備え，当該機関に代わって支援を行う者を確保するKhi tiên lượng trước việc hỗ trợ chuyển việc không thể thực hiện một cách thích hợp do phá sản,…thì bảo đảm người hỗ trợ thay cho cơ quan đó | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| （自由記入） (Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ９　定期的な面談の実施・行政機関への通報 9. Thực hiện phỏng vấn định kỳ, báo cáo cho cơ quan hành chính | ア　面談内容等A. Nội dung phỏng vấn | 支援内容Nội dung hỗ trợ | 実施予定Dự kiến thực hiện | 委託の有　無Có ủy thác không | 支援担当者又は委託を受けた実施担当者Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác | 実施方法（該当するもの全てにチェック）Phương pháp thực hiện(Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng) |
| 氏名（役職）Họ và tên(Chức vụ) | 住所（委託を受けた場合のみ）Địa chỉ(Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác) |
| ａ．１号特定技能外国人の労働状況や生活状況を確認するため，当該外国人及びその監督をする立場にある者それぞれと定期的な面談を実施するĐể kiểm tra tình trạng lao động và tình trạng sinh hoạt của người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1, định kỳ phỏng vấn người nước ngoài đó và người đang ở vị trí quan sát | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) |  |  |  | □　対面 Trực tiếp□　書面（アンケート配布） Văn bản (phát bảng câu hỏi)□　その他（　　　　　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｂ．再確認のため，生活オリエンテーションにおいて提供した情報について，改めて提供するĐể kiểm tra lại, một lần nữa cung cấp thông tin đã cung cấp trong buổi hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ | □　口頭 Bằng miệng□　書面（翻訳含む。） Văn bản (gồm biên dịch.)□　その他（　　　　　　　） Khác ( ) |
| ｃ．労働基準法その他の労働に関する法令の規定に違反していることを知ったときは，労働基準監督署その他の関係行政機関へ通報するKhi đã biết về việc đang vi phạm luật tiêu chuẩn lao động và các quy định luật pháp liên quan đến lao động khác, thông báo cho người quan sát tiêu chuẩn lao động và cơ quan hành chính có liên quan khác | □有（認知次第実施） Có (Thực hiện khi đã nhận thức rõ)□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| ｄ．資格外活動等の入管法違反又は旅券及び在留カードの取上げ等その他の問題の発生を知ったときは，その旨を地方出入国在留管理局に通報するKhi đã biết về việc vi phạm luật quản lý xuất nhập cảnh như có hoạt động ngoài tư cách lưu trú, và bị tịch thu thẻ lưu trú, và các vấn đề khác xảy ra thì thông báo cho cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương về điều đó | □有（認知次第実施） Có (Thực hiện khi đã nhận thức rõ)□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |
| （自由記入） (Điền tự do) | □有（　　　　　　　　　） Có ( )□無（　　　　　　　　　）Không ( ) | 有・無Có/Không |  | 〒　　　－ |  |
| イ　実施言語 B. Ngôn ngữ thực hiện | 語Tiếng |
| ウ　実施予定時期 C. Thời gian dự kiến thực hiện | か月に１回以上Từ 1 lần trở lên tháng |

（注意）

１　Ⅰ欄は，支援対象者が複数名いる場合であって支援内容が同一の場合に限り，「１　氏名に「別紙の名簿のとおり」と記載し，Ⅰ欄の事項が記載された名簿（任意様式）を添付することとして差し支えない。ただし，申請を同時に行う場合に限る。

２　Ⅱ欄４は，特定技能所属機関自らが１号特定技能外国人支援計画を実施する場合のみ記載すること。

３　Ⅲ欄は，１号特定技能外国人支援計画の全部の実施を登録支援機関に委託する場合のみ記載すること。

４　特定技能所属機関がⅣ欄１ないし９の各支援を第三者へ委託する場合は，委託契約書の写しを添付すること。

５　Ⅳ欄１から９までの「実施予定」欄は，該当するものにチェックをし，実施予定を「有」の場合は実施時期を簡潔に記載し，「無」の場合は，当該支援を実施しない理由について括弧内に記載すること。

６　Ⅳ欄１から９までの「委託の有無」欄は，特定技能所属機関が支援の一部を第三者に委託（登録支援機関に委託する場合を除く。）する場合にのみ「有」と記載し，特定技能所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合には「無」と記載すること。

７　Ⅳ欄１から９までの「支援担当者又は委託を受けた支援実施者」欄は，特定技能所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合に選任することとされている支援担当者を各支援項目ごとに氏名及び括弧内に役職を記載し，特定技能所属機関から委託の一部を受けた第三者が支援を実施する場合は支援の委託を受けた者の氏名及び所在地を記載すること。

８　Ⅳ欄１から４まで並びに８及び９の「実施方法」欄は，該当するものにチェックをすること。「その他」にチェックする場合は，その実施方法について括弧内に記載すること。

９　Ⅳ欄３アｄ「居室の広さ」について，「１人当たり７．５㎡未満」にチェックをする場合は，提供する住居の居室の広さが４．５㎡以上又は未満であるかについて，該当するものを括弧内のチェックボックスから選択すること。

10　Ⅳ欄６イの「対応時間」欄は，対応可能曜日についてその時間帯を記載すること。

(Chú ý)

1 Mục I là trường hợp có nhiều đối tượng được hỗ trợ, chỉ trong trường hợp nội dung hỗ trợ như nhau thì ghi vào “1 Họ và tên là “như danh sách tên trong tài liệu đi kèm”, rồi đính kèm danh sách tên đã có điền các mục của cột I (mẫu bất kỳ). Tuy nhiên chỉ xét cho trường hợp thực hiện cùng lúc với khi nộp đơn yêu cầu.

2 Phần 4 mục II chỉ điền trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định tự mình thực hiện kế hoạch hỗ trợ người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1.

3 Mục III chỉ điền trong trường hợp ủy thác toàn bộ việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký.

4 Trường hợp cơ quan liên kết kỹ năng đặc định ủy thác các hỗ trợ của phần 1 hoặc 9 của mục IV cho bên thứ ba, thì phải đính kèm bản sao hợp đồng ủy thác.

5 Cột “Dự kiến thực hiện” từ 1 đến 9 trong mục IV, đánh dấu vào những chỗ tương ứng, nếu “Có” dự kiến thực hiện thì ghi đơn giản thời gian thực thiện, nếu “không” thì ghi lý do không thực hiện hỗ trợ tương ứng trong ngoặc đơn.

6 Cột “Có ủy thác không” từ 1 đến 9 trong mục IV điền “Có” chỉ trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định ủy thác một phần hỗ trợ cho bên thứ ba (ngoại trừ trường hợp ủy thác cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký), điền “không” trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định tự mình tiến hành hỗ trợ hoặc ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký.

7 Cột “Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác” từ 1 đến 9 trọng mục IV thì điền họ tên và chức vụ trong ngoặc của người phụ trách hỗ trợ được tuyển chọn ở từng hạng mục hỗ trợ trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định tự mình tiến hành hỗ trợ hoặc trong trường hợp ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký, trường hợp bên thứ ba nhận một phần ủy thác từ cơ quan liên kết chức năng đặc định thì phải điền họ tên và địa chỉ trụ sở của bên được ủy thác hỗ trợ.

8 Cột “Phương pháp thực hiện” từ 1 đến 4, 8 và 9 trong mục IV, đánh dấu vào những nội dung tương ứng. Trường hợp đánh vào “Khác” thì phải ghi phương pháp thực hiện đó vào trong ngoặc đơn.

9 Về “Diện tích phòng ở” 3Ad mục IV, trường hợp đánh dấu vào “Dưới 7.5m2 cho một người”, phải chọn nội dung tương ứng từ trong các hộp đánh dấu trong ngoặc đơn về việc diện tích phòng ở sẽ cung cấp là từ trên hay dưới 4.5m2.

10 Cột “Thời gian giải quyết” 6C trong mục IV, điền thứ trong tuần có thể giải quyết được và khoảng thời gian đó.

上記のとおり支援を実施します。

また，本書面は支援対象者が十分に理解できる言語に翻訳し，支援対象者に交付するとともに，内容について十分に説明しました。

Chúng tôi sẽ hỗ trợ đúng theo nội dung trên.

Ngoài ra, văn bản này chúng tôi đã dịch sang ngôn ngữ mà đối tượng được hỗ trợ có thể hiểu được đầy đủ, cùng với việc giao cho đối tượng được hỗ trợ, chúng tôi đã giải thích đầy đủ về nội dung.

特定技能所属機関の氏名又は名称

Họ tên hoặc tên gọi cơ quan liên kết kỹ năng đặc định

作成責任者の氏名

 Họ tên người phụ trách soạn thảo

　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　㊞ đóng dấu

本書面について，　　　　語による翻訳文の交付を受け，その内容について説明を受け十分に理解しました。

Về văn bản này, tôi đã được nhận bản dịch bằng tiếng , tôi đã được giải thích về nội dung và đã hiểu đầy đủ.

署名日　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月　　　日

 Ngày ký tên Ngày tháng năm

１号特定技能外国人の署名

 Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1

参考様式第１－２４号

Mẫu tham khảo 1-24

に

Bản Cam Kết Liên Quan Đến Tổng Thời Hạn Lưu Trú

「」へのは「」にをに，のについてします。

Tôi cam kết các hạng mục sau đây khi nhận giấy phép thay đổi tư cách lưu trú sang “Kỹ năng đặc định số 1” hay giấy phép gia hạn thời hạn lưu trú liên quan đến “Kỹ năng đặc định số 1”.

記

Nội dung

　「」でのがにで「」のをし，「２」へのをする等をします。

Vào thời điểm tổng thời hạn lưu trú theo “Kỹ năng đặc định số 1” đạt 5 năm là tôi kết thúc hoạt động “Kỹ năng đặc định số 1”, tôi sẽ về nước trừ trường hợp chuyển sang “Kỹ năng đặc định số 2” v.v.

　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月　　　日

Năm tháng ngày

　　　　　　　　　　　　　　　　　申請人署名

Người nộp đơn ký tên

参考様式第５－７号

Mẫu tham khảo 5-7

報酬支払証明書

Giấy Chứng Nhận Chi Trả Thù Lao

　　　月分（　 月　 日から　 月　 日　分）の報酬について，以下のとおり支払いました。

Chúng tôi đã chi trả thù lao phần tháng (phần tháng ngày từ ngày tháng ) như sau.

１　対象労働者

Người lao động đối tượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. 氏名（ローマ字）

Họ tên (chữ Latinh) |  | 1. 性　　別

Giới tính | 男　・　女Nam Nữ |
| 1. 生　年　月　日

Ngày tháng năm sinh |  | 1. 国籍・地域

Quốc tịch – Khu vực |  |
| 1. 在留カード番号 Mã số thẻ lưu trú
 |  |

２　報酬

Thù lao

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 報酬総額

Tổng số tiền thù lao | 円yên |
| 1. 現金支給額

Số tiền chi trả bằng tiền mặt | 円yên |
| 1. 支給日

Ngày chi trả | 年　　　　月　　　　日Năm tháng ngày |

（注意）

１　上記２①は，控除前の報酬総額を記載すること。

２　上記２②は，控除後の手取り報酬額を記載すること。

(Chú ý)

1. Ở phần ２① ở trên phải ghi tổng số tiền thù lao trước khi khấu trừ.
2. Ở phần ２① ở trên phải ghi tiền thù lao nhận được sau khi khấu trừ.

上記の記載内容は，事実と相違ありません。

Nội dung ghi trên hoàn toàn là sự thật.

年　　　月　　　日

Năm tháng ngày

特定技能所属機関の氏名又は名称

Họ tên hoặc tên gọi cơ quan liên kết kỹ năng đặc định

作成責任者　役職・氏名　　　　　　　　　　　　　　　 ㊞đóng dấu

Họ tên – Chức vụ người phụ trách soạn thảo

給与支給者　役職・氏名　　　　　　　　　　　　　　　　㊞đóng dấu

Họ tên – Chức vụ người chi trả tiền lương

報酬について，雇用条件書どおりの報酬額であることを確認し十分に理解した上で，上記の内容どおり支給を受けました。

Tôi đã nhận chi trả thù lao đúng với nội dung ghi trên sau khi đã kiểm tra và hiểu rõ tiền thù lao đúng như bản điều kiện tuyển dụng.

年　　　月　　　日

Năm tháng ngày

特定技能外国人の署名

Người nước ngoài có kỹ năng đặc định ký tên

参考様式第５－８号

Mẫu tham khảo 5 – 8

生 活 オ リ エ ン テ ー シ ョ ン の 確 認 書

Bản Xác Nhận Giới Thiệu Hướng Dẫn Về Môi Trường Sinh Hoạt Mới

１　私の日本での生活一般に関する事項

２　私が出入国管理及び難民認定法第１９条の１６その他の法令の規定により履行しなければならない又は履行すべき国又は地方公共団体の機関に対する届出その他の手続に関する事項

３　私が把握しておくべき，特定技能所属機関又は当該特定技能所属機関から契約により私の支援の実施の委託を受けた者において相談又は苦情の申出に対応することとされている者の連絡先及びこれらの相談又は苦情の申出をすべき国又は地方公共団体の機関の連絡先

４　私が十分に理解することができる言語により医療を受けることができる医療機関に関する事項

５　防災及び防犯に関する事項並びに急病その他の緊急時における対応に必要な事項

６　出入国又は労働に関する法令の規定に違反していることを知ったときの対応方法その他私の法的保護に必要な事項

について，

 Về

1. Các hạng mục liên quan đến sinh hoạt nói chung tại Nhật Bản của tôi
2. Các hạng mục liên quan đến việc báo cáo cho cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương và thủ tục khác mà tôi phải thực hiện hoặc bắt buộc thực hiện theo quy định quản lý xuất nhập cảnh và mục 16 điều 19 Luật định tị nạn và các quy định pháp luật khác
3. Địa chỉ liên lạc của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định hoặc người tiếp nhận ủy thác thực hiện hỗ trợ cho tôi theo hợp đồng với cơ quan liên kết kỹ năng đặc định tương ứng để thảo luận, hay xử lý báo cáo về các khiếu nại và địa chỉ liên lạc của cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương để trao đổi hay cần báo cáo về các khiếu nại này mà tôi phải nắm rõ
4. Các hạng mục liên quan đến cơ quan y tế nơi tôi có thể tiếp nhận điều trị bằng ngôn ngữ mà tôi có thể hiểu được đầy đủ
5. Các hạng mục liên quan chữa cháy, phòng chống tội phạm và các hạng mục cần thiết để đối phó với các tình huống khẩn cấp như bệnh bất ngờ
6. Phương pháp giải quyết khi biết đã vi phạm quy định pháp luật liên quan đến xuất nhập cảnh hoặc lao động, các hạng mục khác cần thiết để bảo vệ về mặt luật pháp cho tôi

　年　　月　　日　　時　　分から　　時　　分まで

　　　　　　　　　年　　月　　日　　時　　分から　　時　　分まで

　　　　　　　　　年　　月　　日　　時　　分から　　時　　分まで

Từ giờ phút đến giờ phút ngày tháng năm

Từ giờ phút đến giờ phút ngày tháng năm

Từ giờ phút đến giờ phút ngày tháng năm

特定技能所属機関（又は登録支援機関）の氏名又は名称

Họ tên hoặc tên gọi của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định (hoặc cơ quan hỗ trợ đăng ký)

説明者の氏名

Họ tên người giải thích

　　　　　　　　　　　　　　　　㊞ đóng dấu

から説明を受け，内容を十分に理解しました。

 Tôi đã được quý vị trên giải thích và đã hiểu đầy đủ nội dung.

特定技能外国人の署名　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月　　　日

Người nước ngoài có kỹ năng đặc định ký tên Năm tháng ngày